

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2024/HNGĐ-ST
Ngày 08-7-2024
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Hữu Trục.
- Bà Trần Thị Thanh Xuân.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Linh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Huế.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 984/2023/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1992; nơi thường trú: 08 P, tổ C, khu V, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nơi ở hiện tại: H N, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Ngô Văn L, sinh năm 1989; nơi thường trú và nơi ở hiện tại: 08 P, tổ C, khu V, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 31 tháng 10 năm 2023 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thủy T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thủy T và anh Ngô Văn L tìm hiểu và quen biết nhau được khoảng 03 năm thì kết hôn. Được sự đồng ý của hai bên gia đình, chị T và anh L đã tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 20/12/2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T về sống chung tại nhà của cha mẹ anh L, địa chỉ: H P, tổ C, khu V, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Khoảng 01 năm sau, khi chị Tiên sinh đứa con đầu tiên, vợ chồng về sống tại nhà của cha mẹ chị T, địa chỉ: H N, phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cuộc sống hôn nhân của vợ chồng không được hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột với nhau. Nguyên nhân dẫn

đến mâu thuẫn của vợ chồng là do anh **L** thường xuyên vô cớ chửi bới, đe dọa chị **T**, thậm chí có lần anh đã đánh đập chị **T** và xúc phạm cả cha mẹ chị **T**. Nay mâu thuẫn của vợ chồng quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **L**.

Về con chung: Vợ chồng chị **T**, anh **L** có 02 con chung đăng ký khai sinh họ tên là **Ngô Văn Bảo H**, sinh ngày 11/12/2013 và **Ngô Văn Bảo T1**, sinh ngày 07/10/2018. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, cả hai con ở với chị **T**, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi 02 con, mỗi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Thời gian gần đây, cháu **H** đã về ở với anh **L**. Vì vậy, chị **T** thay đổi ý kiến, yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao cháu **H** cho anh **L** tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** và anh **L**, không ai cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T** trình bày không có.

*Trong bản tự khai đề ngày 12/01/2024 và lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh **Ngô Văn L** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và sau khi kết hôn giống như chị **T** đã trình bày. Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh **L** cũng có vài mâu thuẫn nhỏ nhưng không đến mức phải ly hôn. **Anh L1** thừa nhận khi vợ chồng tranh cãi gay gắt, anh có tát tai chị **T** nhưng chỉ 01 lần chứ không phải thường xuyên và anh **L1** vẫn còn tình cảm với chị **T**. Vì vậy, anh **L1** mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng quay về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy các con.

Về con chung: Vợ chồng anh **L1** có 02 con như chị **T** trình bày trên. Nếu phải ly hôn, anh **L1** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: **Anh L1** không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi 02 con.

Về tài sản chung, nợ chung: **Anh L1** thống nhất với trình bày trên của chị **T**.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Nguyễn Thị Thủy T** được ly hôn với anh **Ngô Văn L**.

+ Về con chung: Giao cháu **Ngô Văn B T1** cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao cháu **Ngô Văn Bảo H** cho anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Không ai yêu cầu, nên không xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T**, anh **L** xác nhận không có, nên không xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Buộc chị **T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị **Nguyễn Thị Thủy T** nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con với anh **Ngô Văn L** nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Ngô Văn L** có địa chỉ cư trú tại **thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế**, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thủy T** và anh **Ngô Văn L** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế** vào ngày 20/12/2012, vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp. Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, anh **L** thường xuyên vô cớ chửi bới, xúc phạm tới chị **T** và gia đình chị **T**, có lần anh còn đánh đập chị **T**.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho chị **T** và anh **L** thời gian để giải quyết các mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, đến nay anh **L** vẫn không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn của vợ chồng, cả hai đã sống ly thân được một thời gian.

Tại biên bản xác minh ngày 24/5/2024 và ngày 03/6/2024, chính quyền địa phương cho biết: Quá trình sinh sống tại địa phương, vợ chồng chị **T** không gây ồn ào, mất trật tự gì. Tuy nhiên, chị **T** và anh **L** đã không còn sống chung với nhau được một thời gian.

Như vậy, tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng chị **T**, anh **L** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **T** đối với anh **L** là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung đăng ký khai sinh họ tên là **Ngô Văn Bảo H**, sinh ngày 11/12/2013 và **Ngô Văn Bảo T1**, sinh ngày 07/10/2018. Hiện nay, cháu **H** đang ở với anh **L**; cháu **T1** đang ở với chị **T**.

Nay ly hôn, chị **T** yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu **T1** đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao cháu **H** cho anh **L** tiếp tục trực tiếp nuôi

đường đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; mỗi người nuôi 01 con nên không yêu cầu anh **L** cấp dưỡng nuôi con. Anh **L1** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con, không yêu cầu chị **T** cấp dưỡng nuôi con. Tại bản tự khai ngày 12/01/2024, cháu **H** trình bày nếu chị **T** và anh **L1** không thể ở được với nhau thì cháu ở với ai cũng được.

Hội đồng xét xử thấy, cháu **T1** còn nhỏ, cần sự chăm sóc của mẹ và hiện nay cháu đang ở với chị **T**, nên cần giao cho chị **T** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; cháu **H** đang ở với anh **L1** và cháu có ý kiến ở với ai cũng được, nên cần giao cho anh **L1** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi, là phù hợp với khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, do giao mỗi cháu cho mỗi người nuôi, hai bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **T**, anh **L1** xác nhận không có, không có ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị Thủy T**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Thủy T** được ly hôn anh **Ngô Văn L**.

2. Về con chung: Giao cháu **Ngô Văn Bảo H**, sinh ngày 11/12/2013 cho anh **Ngô Văn L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi; giao cháu **Ngô Văn Bảo T1**, sinh ngày 07/10/2018 cho chị **Nguyễn Thị Thủy T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **Nguyễn Thị Thủy T** và anh **Ngô Văn L**, không ai phải cấp dưỡng nuôi con đối với người con mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Chị **Nguyễn Thị Thủy T** và anh **Ngô Văn L** xác nhận không có tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị **Nguyễn Thị Thủy T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001332 ngày 24/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị **Nguyễn Thị Thủy T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT. Huế;
- VKSND thành phố Huế;
- CC THADS thành phố Huế;
- UBND phường T, thành phố Huế (*Đăng ký kết hôn số 121 ngày 20/12/2012*);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Phương Dung